

BẢNG KẾT QUẢ CHI TIẾT
Chỉ số cải cách hành chính thành phố Cần Thơ năm 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

a) Các sở, ban, ngành thành phố

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định (Tối đa 64 điểm)	Điểm điều tra XHH (Tối đa 36 điểm)		Điểm tối đa (sau hạ chuẩn)	Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)	Xếp loại
			Điểm SIPAS (Tối đa 15 điểm)	Điểm khảo sát CCHC (Tối đa 21 điểm)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)	(9)
1	Sở Khoa học và Công nghệ	60.36	14.83	19.77	98.50	94.96	96.41%	Xuất sắc
2	Sở Nội vụ	57.33	14.68	20.91	98.00	92.92	94.82%	Xuất sắc
3	Sở Ngoại vụ	57.31	14.16	18.07	94.50	89.55	94.76%	Xuất sắc
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	55.41	14.83	18.75	94.75	88.99	93.92%	Xuất sắc
5	Sở Tài chính	57.37	14.00	19.03	96.50	90.40	93.68%	Xuất sắc
6	Sở Tư pháp	57.21	14.72	19.22	98.00	91.14	93.00%	Xuất sắc
7	Sở Công Thương	56.47	14.74	18.88	97.50	90.09	92.40%	Xuất sắc
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	55.98	13.59	19.66	97.25	89.23	91.75%	Xuất sắc
9	Thanh tra thành phố	47.18	12.83	19.30	86.50	79.31	91.69%	Xuất sắc
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	58.03	13.64	18.62	98.50	90.29	91.66%	Xuất sắc
11	Sở Y tế	52.68	14.42	19.21	98.50	86.31	87.62%	Tốt

12	Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp	49.41	13.07	18.87	94.00	81.35	86.55%	Tốt
13	Sở Xây dựng	51.01	13.32	19.43	97.50	83.76	85.91%	Tốt
14	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	44.10	0.00	18.41	73.50	62.51	85.04%	Tốt
15	Sở Nông nghiệp và Môi trường	50.52	13.35	19.28	98.50	83.16	84.43%	Tốt
Giá trị trung bình chung :							90.91%	

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định (Tối đa 58 điểm)	Điểm điều tra XHH (Tối đa 42 điểm)		Điểm tối đa (sau hạ chuẩn)	Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)	Xếp loại
			Điểm SIPAS (Tối đa 15 điểm)	Điểm khảo sát CCHC (Tối đa 27 điểm)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)	(9)
1	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	52.07	-	25.82	83.00	77.89	93.84%	Xuất sắc
2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ	47.56	-	24.63	77.50	72.18	93.14%	Xuất sắc
3	Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	51.19	-	24.77	83.00	75.96	91.52%	Xuất sắc
4	Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ	45.15	-	25.32	79.00	70.47	89.20%	Tốt
5	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng	47.93	-	24.56	83.00	72.49	87.34%	Tốt
6	Trường Cao đẳng Cần Thơ	44.13	-	24.25	79.00	68.38	86.55%	Tốt
7	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật thành phố	47.27	-	23.81	83.00	71.08	85.64%	Tốt
8	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ	44.71	-	25.07	83.00	69.78	84.08%	Tốt
9	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	45.36	-	22.22	82.50	67.59	81.92%	Tốt
10	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	40.04	-	26.35	84.00	66.39	79.04%	Trung bình
11	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang	39.19	-	22.98	82.00	62.17	75.82%	Trung bình
12	Trường Bổ túc văn hóa Pali trung cấp Nam Bộ	37.86	-	23.33	81.00	61.19	75.54%	Trung bình

13	Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ	35.50	-	24.36	81.00	59.86	73.90%	Trung bình
14	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Cần Thơ	31.03	-	25.55	79.00	56.59	71.63%	Trung bình
15	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	25.73	-	24.46	79.00	50.19	63.53%	Thấp
16	Viện Kinh tế - Xã hội thành phố	26.90	-	24.80	83.00	51.70	62.29%	Thấp
17	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức thành phố Cần Thơ (ODA)	19.10	-	23.64	77.50	42.73	55.14%	Thấp
18	Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ	20.00	-	25.42	83.00	45.42	54.73%	Thấp
Giá trị trung bình chung:							78.05%	

c) Các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn thành phố

STT	Đơn vị	Điểm thăm định (Tối đa 50 điểm)	Điểm điều tra XHH (Tối đa 50 điểm)		Điểm tối đa (sau hạ chuẩn)	Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)	Xếp loại
			Điểm SIPAS (Tối đa 15 điểm)	Điểm khảo sát CCHC (Tối đa 35 điểm)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)	(9)
1	Công an thành phố Cần Thơ	47.50	12.75	32.49	100.00	92.74	92.74%	Xuất sắc
2	Thuế thành phố Cần Thơ	47.49	13.38	31.30	100.00	92.17	92.17%	Xuất sắc
3	Bảo hiểm xã hội thành phố Cần Thơ	43.98	13.67	30.94	100.00	88.58	88.58%	Tốt
4	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Cần Thơ	33.30	-	-	38.00	33.30	87.63%	Tốt
5	Chi cục Hải quan Khu vực XIX	40.00	13.30	30.85	97.00	84.15	86.75%	Tốt
6	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Khu vực 14	39.00	13.35	31.15	98.00	83.49	85.19%	Tốt
7	Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	38.42	-	31.15	82.00	69.58	84.85%	Tốt
8	Thị hành án dân sự thành phố Cần Thơ	37.00	13.04	27.91	95.00	77.95	82.05%	Tốt
9	Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ	26.00	-	31.42	76.00	57.42	75.55%	Trung bình
10	Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ	22.00	-	30.98	76.00	52.98	69.72%	Thấp
11	Thống kê thành phố Cần Thơ	13.00	-	31.03	78.00	44.03	56.45%	Thấp
Giá trị trung bình chung:							81.97%	

d) Ủy ban nhân dân các xã, phường

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định (Tối đa 68,5 điểm)	Điểm điều tra XHH (Tối đa 31,5 điểm)		Điểm tối đa (sau hạ chuẩn)	Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)	Xếp loại
			Điểm SIPAS (Tối đa 15 điểm)	Điểm khảo sát CCHC (Tối đa 16,5 điểm)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)	(9)
1	Phường Ngã Năm	59.95	13.77	15.50	98.50	89.22	90.58%	Xuất sắc
2	Xã Lâm Tân	59.23	14.22	15.33	98.50	88.79	90.14%	Xuất sắc
3	Xã An Thạnh	58.13	13.60	15.90	97.50	87.63	89.88%	Tốt
4	Phường Thốt Nốt	58.96	12.66	16.11	98.00	87.73	89.52%	Tốt
5	Phường Vĩnh Phước	58.92	13.29	15.79	98.50	88.00	89.34%	Tốt
6	Phường Cái Khế	58.59	13.74	14.30	97.00	86.64	89.32%	Tốt
7	Phường Tân An	57.85	13.56	14.44	97.00	85.84	88.50%	Tốt
8	Xã Tân Long	58.19	13.47	15.40	98.50	87.07	88.39%	Tốt
9	Phường Ô Môn	56.58	12.84	16.27	97.00	85.68	88.33%	Tốt
10	Phường Mỹ Xuyên	57.97	13.91	14.71	98.50	86.58	87.90%	Tốt
11	Phường Vĩnh Châu	56.91	13.65	15.09	97.50	85.65	87.85%	Tốt
12	Phường Long Bình	57.65	13.62	14.62	98.00	85.89	87.64%	Tốt
13	Xã Đại Hải	58.77	12.10	15.43	98.50	86.30	87.61%	Tốt
14	Xã Ngọc Tô	56.18	14.34	14.43	97.00	84.95	87.58%	Tốt
15	Xã Trường Xuân	56.28	13.56	14.74	97.00	84.58	87.20%	Tốt
16	Phường Thuận Hưng	56.98	13.11	15.21	98.00	85.30	87.04%	Tốt
17	Phường Long Xuyên	56.05	13.29	15.01	97.00	84.35	86.96%	Tốt
18	Phường Hưng Phú	55.76	13.38	14.72	97.00	83.86	86.45%	Tốt
19	Phường Ninh Kiều	55.70	13.80	14.23	97.00	83.73	86.32%	Tốt
20	Phường Thới An Đông	55.18	13.53	14.97	97.00	83.68	86.27%	Tốt
21	Phường Phước Thới	55.80	12.80	15.04	97.00	83.65	86.24%	Tốt
22	Xã Trường Long Tây	54.05	14.70	16.06	98.50	84.81	86.10%	Tốt

23	Xã Trần Đề	54.82	13.91	15.07	97.50	83.80	85.95%	Tốt
24	Xã Hòa An	54.41	13.26	15.57	97.00	83.24	85.81%	Tốt
25	Xã Thạnh An	54.29	12.75	15.90	97.00	82.94	85.50%	Tốt
26	Xã Hiệp Hưng	53.98	13.62	16.09	98.00	83.68	85.39%	Tốt
27	Xã Tân Thạnh	53.79	14.91	14.54	97.50	83.24	85.38%	Tốt
28	Xã Nhơn Ái	55.02	13.56	14.95	98.00	83.53	85.23%	Tốt
29	Xã Phú Lộc	55.64	13.26	14.96	98.50	83.86	85.14%	Tốt
30	Phường Long Mỹ	54.37	13.47	14.47	97.00	82.31	84.85%	Tốt
31	Xã Nhu Gia	52.80	14.73	14.90	97.50	82.43	84.54%	Tốt
32	Xã Vĩnh Trinh	55.30	12.92	13.83	97.50	82.05	84.15%	Tốt
33	Xã Hòa Tú	52.61	14.64	15.03	98.00	82.28	83.96%	Tốt
34	Xã Trường Thành	52.54	13.92	14.80	97.00	81.26	83.77%	Tốt
35	Phường Vị Thanh	53.29	13.43	15.29	98.00	82.01	83.68%	Tốt
36	Xã Thuận Hòa	54.09	12.45	14.68	97.50	81.22	83.302%	Tốt
37	Xã Hỏa Lựu	54.56	11.70	15.37	98.00	81.63	83.296%	Tốt
38	Phường An Bình	53.48	13.44	13.84	97.00	80.76	83.26%	Tốt
39	Xã Liêu Tú	51.63	14.03	15.35	97.50	81.02	83.093%	Tốt
40	Xã Mỹ Tú	53.33	13.50	14.18	97.50	81.01	83.085%	Tốt
41	Phường Phú Lợi	51.18	14.32	14.98	97.00	80.48	82.96%	Tốt
42	Xã Vĩnh Thuận Đông	51.06	14.52	15.30	97.50	80.87	82.95%	Tốt
43	Xã Lai Hòa	52.90	13.74	14.10	97.50	80.74	82.81%	Tốt
44	Xã Trường Khánh	53.00	14.22	14.30	98.50	81.52	82.76%	Tốt
45	Xã Vĩnh Hải	52.33	13.65	14.59	97.50	80.56	82.63%	Tốt
46	Phường Cái Răng	52.03	13.59	14.32	97.00	79.94	82.41%	Tốt
47	Xã Phú Tâm	53.18	12.48	15.25	98.50	80.91	82.14%	Tốt
48	Phường Vị Tân	52.72	12.96	14.81	98.00	80.49	82.13%	Tốt
49	Xã Lương Tâm	51.23	14.59	14.65	98.00	80.48	82.12%	Tốt
50	Xã Đông Phước	52.29	13.46	14.72	98.00	80.47	82.11%	Tốt
51	Xã Thới Hưng	51.67	13.41	14.49	97.00	79.57	82.03%	Tốt
52	Phường Khánh Hòa	50.77	14.28	14.84	97.50	79.89	81.94%	Tốt
53	Xã Gia Hòa	50.09	14.82	15.05	98.00	79.96	81.59%	Tốt

54	Xã Cù Lao Dung	50.49	14.70	14.98	98.50	80.17	81.40%	Tốt
55	Xã Tài Văn	53.46	13.39	13.73	99.00	80.58	81.39%	Tốt
56	Xã Thới Lai	52.77	13.08	13.09	97.00	78.94	81.38%	Tốt
57	Phường Ngã Bảy	50.78	14.16	14.80	98.00	79.74	81.37%	Tốt
58	Phường Bình Thủy	51.28	13.44	14.64	98.00	79.36	80.97%	Tốt
59	Phường Long Phú 1	50.79	13.05	15.38	98.00	79.22	80.84%	Tốt
60	Xã Mỹ Hương	51.73	13.05	14.80	98.50	79.59	80.80%	Tốt
61	Phường Trung Nhứt	51.65	12.81	14.64	98.00	79.10	80.714%	Tốt
62	Xã Đông Hiệp	50.90	13.50	15.09	98.50	79.50	80.708%	Tốt
63	Xã Đông Thuận	51.16	12.84	14.16	97.00	78.16	80.58%	Tốt
64	Xã Thạnh Hòa	50.62	13.71	14.50	98.00	78.82	80.43%	Tốt
65	Xã Phong Điền	50.12	12.21	15.36	97.00	77.68	80.09%	Tốt
66	Xã An Ninh	51.44	13.65	13.59	98.50	78.67	79.87%	Trung bình
67	Xã Đại Ngãi	49.56	14.42	14.64	98.50	78.61	79.81%	Trung bình
68	Xã Long Hưng	50.32	14.10	14.05	98.50	78.48	79.67%	Trung bình
69	Xã Vĩnh Thạnh	49.97	12.99	14.02	97.00	76.97	79.36%	Trung bình
70	Phường Mỹ Quới	50.85	12.63	14.41	98.50	77.89	79.07%	Trung bình
71	Xã Vị Thanh 1	46.77	14.82	14.87	97.00	76.46	78.83%	Trung bình
72	Xã Vĩnh Tường	46.10	14.73	15.03	97.00	75.86	78.20%	Trung bình
73	Xã Thạnh Phú	48.61	13.08	15.18	98.50	76.87	78.04%	Trung bình
74	Xã Châu Thành	46.88	14.46	14.95	98.00	76.28	77.84%	Trung bình
75	Xã Vĩnh Lợi	47.48	14.16	14.46	98.50	76.11	77.27%	Trung bình
76	Xã Thạnh Quới	48.34	12.96	13.16	97.00	74.46	76.76%	Trung bình
77	Xã Tân Hòa	46.66	13.08	15.47	98.00	75.22	76.75%	Trung bình
78	Xã Thạnh Thới An	46.52	14.18	14.38	98.00	75.08	76.61%	Trung bình
79	Xã Trung Hưng	47.62	12.93	14.49	98.00	75.04	76.57%	Trung bình
80	Xã Long Phú	46.64	12.90	15.05	97.50	74.59	76.50%	Trung bình
81	Xã Vĩnh Viễn	44.34	14.37	15.28	97.00	73.98	76.27%	Trung bình
82	Phường Sóc Trăng	46.34	14.41	13.97	98.00	74.72	76.25%	Trung bình
83	Xã Lịch Hội Thượng	46.07	13.46	14.85	98.50	74.38	75.51%	Trung bình
84	Phường Tân Lộc	45.45	12.66	14.84	97.00	72.95	75.21%	Trung bình

85	Phường Thới Long	45.62	12.96	14.11	97.00	72.69	74.93%	Trung bình
86	Xã Tân Bình	44.02	13.46	14.75	97.00	72.23	74.47%	Trung bình
87	Xã Cờ Đỏ	43.87	13.27	15.76	98.00	72.90	74.39%	Trung bình
88	Xã Mỹ phước	43.86	14.10	15.30	98.50	73.25	74.37%	Trung bình
89	Xã Phong Năm	43.36	13.96	14.97	97.50	72.29	74.14%	Trung bình
90	Xã Nhơn Mỹ	44.39	11.91	14.84	97.50	71.14	72.97%	Trung bình
91	Xã Hồ Đắc Kien	43.57	13.70	13.84	97.50	71.11	72.93%	Trung bình
92	Phường Đại Thành	42.04	13.05	14.92	98.00	70.01	71.44%	Trung bình
93	Xã Phụng Hiệp	39.51	14.46	15.41	98.00	69.38	70.79%	Trung bình
94	Xã Vị Thủy	37.30	14.91	14.70	97.00	66.91	68.98%	Thấp
95	Xã Phú Hữu	37.94	14.70	14.80	98.00	67.44	68.82%	Thấp
96	Xã Thạnh Xuân	38.28	14.19	14.61	98.00	67.07	68.44%	Thấp
97	Xã Thới An Hội	37.05	12.90	14.85	97.50	64.80	66.46%	Thấp
98	Xã Phương Bình	34.32	14.34	15.32	97.00	63.98	65.96%	Thấp
99	Xã Kế Sách	35.51	12.66	14.62	97.50	62.79	64.40%	Thấp
100	Xã An Lạc Thôn	29.51	13.95	15.33	98.50	58.80	59.69%	Thấp
101	Xã Tân Phước Hưng	27.29	14.64	15.54	97.00	57.47	59.25%	Thấp
102	Xã Xà Phiên	18.04	14.51	14.20	98.00	46.75	47.70%	Thấp
103	Xã Trường Long	13.00	13.44	14.36	97.00	40.81	42.07%	Thấp
Giá trị trung bình chung:							79.88%	